

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)



## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 45
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 45

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Truyền thông VMG (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006, Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp lần thứ 22 ngày 13 tháng 10 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 6, tòa nhà Peakview Tower, số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch	(Bỏ nhiệm ngày 03/04/2023)
Ông Nguyễn Văn Tân	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 03/04/2023)
Ông Lương Minh Tuấn	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 03/04/2023)
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 03/04/2023)
Ông Nguyễn Thanh Hải	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 03/04/2023)
Ông Võ Thăng Long	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 03/04/2023)
Ông Trần Bình Dương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 03/04/2023)
Ông Nguyễn Đăng Thăng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 03/04/2023)
Ông Domingo Alonso	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 03/04/2023)
Ông Torben Kjaer	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 03/04/2023)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Nam	Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 08/08/2023)
Ông Lương Minh Tuấn	Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 03/04/2023, miễn nhiệm ngày 08/08/2023)
Ông Trần Bình Dương	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 03/04/2023)
Ông Nguyễn Đức Thọ	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 15/09/2023)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Thời Đại	Trưởng ban	(Bỏ nhiệm ngày 03/04/2023)
Ông Phạm Minh Tuấn	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 03/04/2023)
Bà Đỗ Kim Thúy	Thành viên	
Bà Trương Thị Minh Thọ	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 29/06/2023)
Ông Lê Thanh Phong	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 03/04/2023, miễn nhiệm ngày 29/06/2023)
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 03/04/2023)



## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Hoàng Nam**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2024





Số: 190324.003/BCTC.KT3

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Truyền thông VMG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được lập ngày 19 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Truyền thông VMG tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính (đính kèm) các vấn đề sau:

- Công ty đã hoàn nhập khoản dự phòng phải trả trị giá 632.490.333.699 VND căn cứ theo Quyết định phúc thẩm số 09/2023/QĐ-PT ngày 17/01/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội về việc không công nhận và không cho thi hành phán quyết của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore (xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39.1).
- Công ty đã ghi nhận dự phòng các khoản phải trả căn cứ theo yêu cầu bồi thường từ Global Payment Service (GPS) và UTC Investment (UTC) với số tiền là 100.981.847.216 VND. Đến ngày 31/12/2023, căn cứ theo đơn khởi kiện chính thức ngày 10/05/2023 của GPS và UTC, Công ty đã tiến hành hoàn nhập một phần dự phòng trong năm với số tiền là 20.611.938.058 VND (xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39.2).

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Cát Thị Hà**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2024

**Phạm Thị Xuân Thu**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 1462-2023-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>546.045.332.203</b>	<b>475.683.838.820</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	87.737.825.341	53.442.451.749
111	1. Tiền		87.737.825.341	53.442.451.749
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	11.912.480.000	169.642.255.566
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		11.912.480.000	169.642.255.566
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		403.409.262.508	183.760.007.332
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	339.692.541.757	163.038.239.313
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	26.765.927.549	3.099.824.173
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	12.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	25.721.655.537	17.621.943.846
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(770.862.335)	-
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.129.830.086	1.537.600.070
141	1. Hàng tồn kho		1.129.830.086	1.537.600.070
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		41.855.934.268	67.301.524.103
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	41.083.213.394	66.942.146.129
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		504.204.263	359.377.974
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	268.516.611	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>95.261.507.656</b>	<b>224.208.100.775</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.785.900.000	3.082.425.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	1.785.900.000	3.082.425.000
220	II. Tài sản cố định		7.461.678.935	18.865.354.048
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.355.592.919	3.241.300.283
222	- Nguyên giá		32.024.743.572	31.835.874.819
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(30.669.150.653)	(28.594.574.536)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	6.106.086.016	15.624.053.765
228	- Nguyên giá		32.888.333.000	32.888.333.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26.782.246.984)	(17.264.279.235)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	19.067.941.993	20.115.257.317
231	- Nguyên giá		30.137.483.143	30.137.483.143
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.069.541.150)	(10.022.225.826)



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	1.571.500.000	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.571.500.000	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	64.686.541.482	180.758.823.746
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	50.500.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		35.438.000.000	35.438.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.320.000.000	9.320.000.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(31.001.458.518)	(32.309.176.254)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		50.930.000.000	117.810.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		687.945.246	1.386.240.664
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	683.745.246	1.375.040.664
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34	4.200.000	11.200.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>641.306.839.859</u>	<u>699.891.939.595</u>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>143.101.541.523</b>	<b>191.576.466.306</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>141.991.230.328</b>	<b>190.183.901.183</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	18.542.302.432	11.086.083.045
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	3.312.548.007	3.517.703.131
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	345.165.114	3.020.496.689
314	4. Phải trả người lao động		2.932.742.788	10.249.891.438
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	13.308.545.196	30.932.690.682
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	5.861.847.564	4.836.012.633
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	11.000.000.000	23.612.210.090
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	80.369.909.158	100.981.847.216
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.318.170.069	1.946.966.259
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.110.311.195</b>	<b>1.392.565.123</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	1.110.311.195	1.392.565.123
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>498.205.298.336</b>	<b>508.315.473.289</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>23</b>	<b>498.205.298.336</b>	<b>508.315.473.289</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		203.930.000.000	203.930.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		203.930.000.000	203.930.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		239.364.150.000	239.364.150.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(111.200.000)	(111.200.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		13.425.266.362	1.723.420.259
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		41.597.081.974	63.409.103.030
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		15.272.833.875	(711.381.017.967)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		26.324.248.099	774.790.120.997
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>641.306.839.859</b>	<b>699.891.939.595</b>

*Nam*

*[Signature]*



Trần Thị Kiều Trang  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Thị Ánh Tuyết  
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Nam  
Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.078.709.786.617	1.276.427.835.966
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.078.709.786.617	1.276.427.835.966
11	4. Giá vốn hàng bán	26	1.080.547.125.023	1.174.341.221.391
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(1.837.338.406)	102.086.614.575
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	32.414.684.521	22.368.685.310
22	7. Chi phí tài chính	28	2.606.935.012	8.158.476.178
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		3.453.700.514	5.805.449.235
25	8. Chi phí bán hàng	29	313.472.567	1.457.567.182
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	1.639.975.850	(672.497.807.454)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		26.016.962.686	787.337.063.979
31	11. Thu nhập khác	31	1.478.762.761	2.027.218.346
32	12. Chi phí khác	32	8.443.959	814.370.557
40	13. Lợi nhuận khác		1.470.318.802	1.212.847.789
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		27.487.281.488	788.549.911.768
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	1.156.033.389	13.736.190.771
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34	7.000.000	23.600.000
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		26.324.248.099	774.790.120.997
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	1.291	38.000

Trần Thị Kiều Trang  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Thị Ánh Tuyết  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Nam  
Tổng Giám đốc



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		27.487.281.488	788.549.911.768
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12.650.267.658	14.446.295.410
03	- Các khoản dự phòng		(21.148.793.459)	(718.561.080.743)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		39.178.789	31.652.429
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(18.730.182.617)	(15.961.153.929)
06	- Chi phí lãi vay		3.453.700.514	5.805.449.235
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.751.452.373	74.311.074.170
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(208.525.680.701)	164.493.408.869
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		407.769.984	14.857.214.087
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(18.842.999.630)	(37.336.983.864)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		26.550.228.153	86.657.837.747
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.458.416.558)	(5.983.489.685)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.160.740.771)	(15.712.326.395)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.503.499.881)	(13.114.643.354)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(204.781.887.031)	268.172.091.575
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.805.154.208)	(2.360.820.910)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		31.666.486	250.909.091
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(287.814.027.397)	(249.133.306.059)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		500.423.802.963	188.559.425.206
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		52.167.240.126	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		18.322.914.893	16.506.309.295
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		281.326.442.863	(46.177.483.377)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		193.742.647.644	563.988.430.333
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(206.354.857.734)	(742.226.557.204)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(29.621.574.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(42.233.784.090)	(178.238.126.871)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		34.310.771.742	43.756.481.327
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		53.442.451.749	9.717.622.851
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(15.398.150)	(31.652.429)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>87.737.825.341</u>	<u>53.442.451.749</u>

Trần Thị Kiều Trang

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Nam

Tổng Giám đốc



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2023

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006, Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp lần thứ 22 ngày 13 tháng 10 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 6, tòa nhà Peakview Tower, số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 203.930.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 203.930.000.000 VND; tương đương 20.393.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 117 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 137 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cổng thông tin (không hoạt động báo chí);
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Hoạt động viễn thông khác

Chi tiết: Dịch vụ trò chơi trực tuyến; Dịch vụ truyền thông, phát hành xuất bản phẩm (sách, báo, tạp chí định kỳ); Đại lý cung cấp và khai thác các dịch vụ gia tăng giá trị trên mạng viễn thông, Internet Việt Nam; Cung cấp dịch vụ trò điện tử trên mạng; Dịch vụ nội dung thông tin số; Cung cấp dịch vụ nội thông tin trên mạng viễn thông di động; Cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê  
Chi tiết: Đầu tư kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất); Cho thuê văn phòng;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan  
Chi tiết: hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê, dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan như: hoạt động cho thuê riêng như cho thuê trang Web, dịch vụ truyền suốt hoặc cho thuê ứng dụng, cung cấp các dịch vụ ứng dụng thiết bị mainframe phân thời cho khách hàng. Hoạt động xử lý dữ liệu bao gồm xử lý hoàn chỉnh và báo cáo các kết quả đầu ra cụ thể từ các dữ liệu do khách hàng cung cấp hoặc nhập tin và xử lý dữ liệu tự động;
- Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc  
Chi tiết: Hoạt động ghi âm và phát hành xuất bản phẩm âm nhạc;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận  
Chi tiết: Dịch vụ nghiên cứu thị trường;
- Quảng cáo  
Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo, tổ chức sự kiện, hoạt động quan hệ công chúng;
- Dịch vụ thông tin khác chưa đưa được vào đâu  
Chi tiết:
  - + Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;
  - + Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;
  - + Các dịch vụ cắt xét thông tin, báo chí.....



## **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong năm 2023, việc ngừng kinh doanh dịch vụ phân tích dữ liệu là yếu tố chính dẫn đến doanh thu và lợi nhuận của Công ty sụt giảm mạnh, doanh thu giảm 197,7 tỷ VND (tương đương 15,49%), lợi nhuận gộp giảm 103,92 tỷ VND so với năm trước.

Thông tin về việc chuyển nhượng Công ty con, thông tin về các công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

### **2.4. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

## 2.5. Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.7. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

## 2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.



Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                       |             |
|-----------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị   | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Phần mềm quản lý    | 03 - 05 năm |



## 2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                                    |                          |
|------------------------------------|--------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc           | 05 - 30 năm              |
| - Quyền sử dụng đất không thời hạn | Không trích khấu hao năm |

## 2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.15. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn có sự chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành quyền sở hữu chung, trong quá trình đang xây dựng tài sản đồng kiểm soát, bên mang tài sản đi góp phải ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia, các bên ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng. Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản được chia so với chi phí đầu tư xây dựng đã bỏ ra được ghi nhận là thu nhập khác (nếu lãi) hoặc chi phí khác (nếu lỗ).

Khi tài sản đồng kiểm soát đi vào hoạt động, BCC chuyển sang hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.



#### 2.16. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 24 tháng.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 3 tháng đến 36 tháng.

#### 2.17. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### 2.18. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.20. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả, các khoản phải trả chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS, bản quyền nhạc và các khoản phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.21. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

## 2.22. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

## 2.23. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



#### 2.24. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### 2.25. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

##### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

##### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

##### c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

#### 2.27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

#### 2.28. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.29. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

### 3. TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	4.831.650.828	287.503.500
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	82.906.174.513	53.154.948.249
	<b>87.737.825.341</b>	<b>53.442.451.749</b>

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>11.912.480.000</b>	-	<b>169.642.255.566</b>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	11.912.480.000	-	169.642.255.566	-
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>50.930.000.000</b>	-	<b>117.810.000.000</b>	-
- Trái phiếu (ii)	50.930.000.000	-	117.810.000.000	-
	<b>62.842.480.000</b>	-	<b>287.452.255.566</b>	-

(i) Tại ngày 31/12/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trong ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn gốc đến 12 tháng, có tổng giá trị 11.912.480.000 VND, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm.



(ii) Thông tin chi tiết các khoản trái phiếu tại Công ty

Tên trái phiếu	Lãi suất	Ngày phát hành, kỳ hạn	Số lượng	Tổng giá trị (VND)
- Trái phiếu BIDLH2129009 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	Lãi suất tham chiếu + 0,9%/năm	Phát hành ngày 25/06/2021 Kỳ hạn 96 tháng	20	20.000.000.000
- Trái phiếu CTG2232T2 /01_14 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 1,3%/năm	Phát hành ngày 19/07/2023 Kỳ hạn 120 tháng	300.000	30.000.000.000
- Trái phiếu CTG1929T2/01 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm	Phát hành ngày 27/09/2019 Kỳ hạn 120 tháng	30	300.000.000
- Trái phiếu CTG1929T2/02 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm	Phát hành ngày 29/10/2019 Kỳ hạn 120 tháng	63	630.000.000
				<b>50.930.000.000</b>

(\*) Các khoản trái phiếu với tổng giá trị 50.930.000.000 VND được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Xem chi tiết tại Thuyết minh 16).



**Công ty Cổ phần Truyền thông VMG**

Báo cáo tài chính

Tầng 6, tòa nhà Peakview Tower, số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	-	-	50.500.000.000	(2.208.947.775)
- Công ty Cổ phần Công nghệ OCG (*)	-	-	50.500.000.000	(2.208.947.775)
Đầu tư vào Công ty liên kết	35.438.000.000	(30.901.230.039)	35.438.000.000	(30.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo (**)	30.000.000.000	(30.000.000.000)	30.000.000.000	(30.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPPlus	5.438.000.000	(901.230.039)	5.438.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	9.320.000.000	(100.228.479)	9.320.000.000	(100.228.479)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN	650.000.000	(100.228.479)	650.000.000	(100.228.479)
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	8.670.000.000	-	8.670.000.000	-
	<b>44.758.000.000</b>	<b>(31.001.458.518)</b>	<b>95.258.000.000</b>	<b>(32.309.176.254)</b>

(\*) Nghị quyết số 316/2023/NQ-HĐQT ngày 20/07/2023, Hội đồng quản trị Công ty thông qua phương án chuyển nhượng vốn tại Công ty Cổ phần Công nghệ OCG. Ngày 25/09/2023, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Công nghệ OCG cho NIT e-ASIA CORPORATION theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2023/HĐCNCP/VMG-NITTeA, cụ thể:

- Tên cổ phần chào bán: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Công nghệ OCG;
- Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông được tự do chuyển nhượng;
- Số lượng cổ phần sở hữu: 5.050.000 cổ phần, chiếm 50,5% vốn điều lệ của OCG;
- Số lượng cổ phần chào bán: 5.050.000 cổ phần, chiếm 100% số cổ phần sở hữu;
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phần;
- Giá trị cổ phần theo mệnh giá: 50.500.000.000 VND;
- Giá chuyển nhượng: 52.520.000.000 VND;
- Tổ chức thực hiện chào bán cạnh tranh: Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha (APSC).

(\*\*) Ngày 03/08/2016, Công ty Cổ phần Thương mại điện tử Lingo (là công ty liên kết của VMG) đã ban hành Quyết định giải thể Công ty với lý do gặp khó khăn trong kinh doanh và liên tục thua lỗ đến mức không có khả năng phục hồi. Hiện nay, Công ty Cổ phần Thương mại điện tử Lingo đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Công ty Cổ phần Truyền thông VMG**

Tầng 6, tòa nhà Peakview Tower, số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:**

Tên công ty nhận đầu tư

Tỷ lệ lợi ích

Tỷ lệ biểu quyết

Hoạt động kinh doanh chính

Nơi thành lập và hoạt động

*Công ty liên kết*

- Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo

Thương mại điện tử, dịch vụ loyalty

20,00%

20,00%

Tầng 4, tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus

Dịch vụ truyền thông

28,59%

28,59%

Tầng 6, toà nhà số 18, ngõ 11, đường Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

*Đơn vị khác*

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN

Hoạt động thương mại

1,14%

1,14%

Số 15, ngõ 175/5/167 đường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia

Dịch vụ truyền thông, kinh doanh linh kiện thiết bị viễn thông

3,01%

3,01%

Tầng 5, tòa nhà 508 Trường Chinh, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b><i>Bên liên quan</i></b>	<b>21.757.223</b>	-	<b>27.874.227.136</b>	-
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPLUS	21.757.223	-	44.236.948	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	-	-	27.829.990.188	-
<b><i>Bên khác</i></b>	<b>339.670.784.534</b>	<b>(770.862.335)</b>	<b>135.164.012.177</b>	-
- Công ty Phát triển Dịch vụ Giá trị Gia tăng - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền thông	46.230.137.681	-	23.864.907.656	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	2.269.943.847	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ HLS	-	-	16.894.702.000	-
- Công ty Cổ phần Monex	55.332.888.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Aims Futures Việt Nam	76.411.983.850	-	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Công nghệ Quang Minh	85.603.249.205	-	-	-
- Công ty Cổ phần Giải pháp Truyền hình Thế hệ mới	31.000.000.000	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	42.822.581.951	(770.862.335)	94.404.402.521	-
	<b>339.692.541.757</b>	<b>(770.862.335)</b>	<b>163.038.239.313</b>	-

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b><i>Bên liên quan</i></b>	<b>6.597.121</b>	-	<b>7.267.771</b>	-
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPLUS	6.597.121	-	7.267.771	-
<b><i>Bên khác</i></b>	<b>26.759.330.428</b>	-	<b>3.092.556.402</b>	-
- Công ty Cổ phần Phục hợp Truyền thông T.H	5.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Truyền thông và Viễn thông 3T	13.202.200.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Monex	7.700.000.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	857.130.428	-	3.092.556.402	-
	<b>26.765.927.549</b>	-	<b>3.099.824.173</b>	-



**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH Dịch vụ Công nghệ Quang Minh	-	-	22.000.000.000	10.000.000.000	12.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	-	-	195.000.000.000	195.000.000.000	-	-
	-	-	<b>217.000.000.000</b>	<b>205.000.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>	-
<b>Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:</b>						
Hợp đồng cho vay	Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2023
Công ty TNHH Dịch vụ Công nghệ Quang Minh	VND	Bổ sung vốn lưu động	13%	4 tháng	Tín chấp	VND
2709/2023/VM G-QM						12.000.000.000
						<b>12.000.000.000</b>

## 8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.574.720.352	-	3.831.982.253	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	1.483.630	-	1.654.130	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	3.711.000	-	5.151.000	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	1.665.170	-	1.957.170	-
- Tạm ứng	3.427.866.785	-	6.894.952.370	-
- Ký cược, ký quỹ	415.000.000	-	547.495.000	-
- Hợp tác kinh doanh (*)	16.050.000.000	-	-	-
- Phải thu lãi bán hàng trả chậm	2.696.052.305	-	5.048.910.183	-
- Phải thu khác	551.156.295	-	1.289.841.740	-
	<b>25.721.655.537</b>	<b>-</b>	<b>17.621.943.846</b>	<b>-</b>
<b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>				
<b>Bên liên quan</b>	-	-	<b>1.550.435.959</b>	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	-	-	1.550.435.959	-
<b>Bên khác</b>	<b>25.721.655.537</b>	-	<b>16.071.507.887</b>	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Thông tin và Truyền thông	-	-	2.131.973.894	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	246.537.522	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ HLS	-	-	1.566.500.330	-
- Công ty Cổ phần Monex (*)	16.800.706.019	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Aims Futures Việt Nam	857.328.794	-	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Công nghệ Quang Minh	1.650.889.480	-	-	-
- Các đối tượng khác	6.166.193.722	-	12.373.033.663	-
	<b>25.721.655.537</b>	<b>-</b>	<b>17.621.943.846</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
<b>b.1) Chi tiết theo nội dung</b>				
- Ký cược, ký quỹ	1.785.900.000	-	2.433.675.000	-
- Phải thu khác	-	-	648.750.000	-
	<b>1.785.900.000</b>	<b>-</b>	<b>3.082.425.000</b>	<b>-</b>

(\*) Trong đó số tiền: 16.050.000.000 VND là tiền hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng số 05-06/2023/HĐHTKD/MONEX-VMG ngày 05/06/2023 về việc hợp tác kinh doanh bản quyền và dịch vụ nội dung số giữa Công ty Cổ phần Monex và Công ty Cổ phần Truyền thông VMG, mục đích hợp tác: Cung cấp các dịch vụ bản quyền, dịch vụ nội dung số qua các sản phẩm của Công ty Cổ phần Monex tới khách hàng.



	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>b.2) Chi tiết theo đối tượng</b>				
<i>Bên liên quan</i>	-	-	<b>100.000.000</b>	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	-	-	100.000.000	-
<i>Bên khác</i>	<b>1.785.900.000</b>	-	<b>2.982.425.000</b>	-
- Tập đoàn Geleximco - Công ty CP	1.620.500.000	-	1.619.050.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	100.000.000	-	-	-
- Đối tượng khác	65.400.000	-	1.363.375.000	-
	<b>1.785.900.000</b>	-	<b>3.082.425.000</b>	-

#### 9. NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>770.862.335</b>	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Telcomedia Việt Nam	770.862.335	-	-	-
	<b>770.862.335</b>	-	-	-

#### 10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng hoá	1.129.830.086	-	1.537.600.070	-
	<b>1.129.830.086</b>	-	<b>1.537.600.070</b>	-

#### 11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản		
Dự án phát triển phần mềm "VMG TOPUP" (*)	1.571.500.000	-
	<b>1.571.500.000</b>	-

(\*) Chi phí thực hiện phát triển phần mềm "VMG Topup" theo Hợp đồng phần mềm số 01/2023/HĐDV/VMG-XTEL ngày 05/07/2023 giữa Công ty Cổ phần Truyền thông VMG và Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Xtel. Tổng giá trị hợp đồng: 2.245.000.000 VND. Tại thời điểm 31/12/2023, phần mềm đang trong giai đoạn kiểm thử chưa hoàn thành.

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	27.044.228.001	4.791.646.818	31.835.874.819
- Mua trong năm	233.654.208	-	233.654.208
- Thanh lý, nhượng bán	(44.785.455)	-	(44.785.455)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>27.233.096.754</b>	<b>4.791.646.818</b>	<b>32.024.743.572</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	23.805.837.480	4.788.737.056	28.594.574.536
- Khấu hao trong năm	2.084.984.585	-	2.084.984.585
- Thanh lý, nhượng bán	(10.408.468)	-	(10.408.468)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>25.880.413.597</b>	<b>4.788.737.056</b>	<b>30.669.150.653</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	3.238.390.521	2.909.762	3.241.300.283
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>1.352.683.157</b>	<b>2.909.762</b>	<b>1.355.592.919</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 28.554.202.090 VND.

## 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	32.888.333.000	32.888.333.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>32.888.333.000</b>	<b>32.888.333.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	17.264.279.235	17.264.279.235
- Khấu hao trong năm	9.517.967.749	9.517.967.749
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>26.782.246.984</b>	<b>26.782.246.984</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	15.624.053.765	15.624.053.765
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>6.106.086.016</b>	<b>6.106.086.016</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.032.333.000 VND.



#### 14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

Bất động sản đầu tư Công ty đang cho thuê là nhà gắn liền với quyền sử dụng đất không thời hạn tại địa chỉ: 96-98 đường Đào Duy Anh, phường 9, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, diện tích đất là: 252,8 m<sup>2</sup> với mục đích sử dụng làm văn phòng và cho thuê. Chi tiết như sau:

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	3.954.600.000	26.182.883.143	30.137.483.143
- Mua trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.954.600.000</b>	<b>26.182.883.143</b>	<b>30.137.483.143</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	10.022.225.826	10.022.225.826
- Khấu hao trong năm	-	1.047.315.324	1.047.315.324
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>11.069.541.150</b>	<b>11.069.541.150</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	3.954.600.000	16.160.657.317	20.115.257.317
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>3.954.600.000</b>	<b>15.113.341.993</b>	<b>19.067.941.993</b>

- Trong năm, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 2.144.452.174 VND (năm trước là 1.724.897.559 VND).
- Các khoản tiền thuê thu được hàng năm trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh số 24.
- Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### 15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
- Chi phí Bản quyền giải đấu DFB Pokal 2023-2026 (*)	13.500.000.000	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	159.236.382	298.354.851
- Chi phí trả trước của dịch vụ nhắn tin chăm sóc khách hàng trên mạng di động Vinaphone, Mobifone và Viettel (**)	24.920.274.268	64.113.674.963
- Chi phí thuê văn phòng	1.244.206.748	1.212.191.398
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.259.495.996	1.317.924.917
	<b>41.083.213.394</b>	<b>66.942.146.129</b>
<b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>		
- Chi phí nội thất văn phòng	353.713.488	1.071.478.812
- Chi phí trả trước dài hạn khác	330.031.758	303.561.852
	<b>683.745.246</b>	<b>1.375.040.664</b>

(\*) Đây là chi phí bản quyền theo Hợp đồng kinh tế số 2707/HĐKT/VMG-NEXT MEDIA-2023 với Công ty Cổ phần Giải pháp truyền hình thế hệ mới (Next Media) về việc độc quyền phân phối tiếp phát sóng Giải đấu DFB POKAL 2023-2026

(\*\*) Đây là gói tin nhắn mua từ các nhà mạng để sử dụng cho dịch vụ quản lý tin nhắn. Việc phân bổ vào chi phí được phân bổ theo sản lượng đã sử dụng, tương ứng với doanh thu dịch vụ tin nhắn đã ghi nhận trong năm.



16. CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình (*)	23.612.210.090	23.612.210.090	186.961.817.000	199.574.027.090
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - CN Ba Đình	-	-	6.780.830.644	6.780.830.644
	<u>23.612.210.090</u>	<u>23.612.210.090</u>	<u>193.742.647.644</u>	<u>206.354.857.734</u>
				<u>11.000.000.000</u>

(\*) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình là khoản vay thấu chi theo trái phiếu. Thời hạn thanh toán nợ thấu chi tương ứng với thời hạn của trái phiếu, lãi suất vay 7,7%/năm.

Khoản vay được bảo đảm bằng trái phiếu tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình.

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	trả nợ VND	VND	nợ VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	<b>381.928.580</b>	<b>381.928.580</b>
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	-	-	381.928.580	381.928.580
<i>Bên khác</i>	<b>18.542.302.432</b>	<b>18.542.302.432</b>	<b>10.704.154.465</b>	<b>10.704.154.465</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	450.530.881	450.530.881	993.514.420	993.514.420
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	570.086.544	570.086.544	-	-
- Tập đoàn Geleximco - Công ty CP	1.947.796.822	1.947.796.822	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Viễn thông PTT Việt Nam	1.099.035.870	1.099.035.870	76.423.029	76.423.029
- Công ty Cổ phần Tự động Logich Việt Nam	-	-	2.268.653.263	2.268.653.263
- Công ty TNHH Social Hub	-	-	1.627.693.797	1.627.693.797
- Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin SMAC Việt Nam	1.026.000.000	1.026.000.000	-	-
- Marvel Media Sdn Bhd	6.981.563.416	6.981.563.416	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	6.467.288.899	6.467.288.899	5.737.869.956	5.737.869.956
	<b>18.542.302.432</b>	<b>18.542.302.432</b>	<b>11.086.083.045</b>	<b>11.086.083.045</b>

**18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công ty Bảo hiểm Vietinbank Bến Thành	146.694.364	146.694.364
- Người mua trả tiền trước khác	3.165.853.643	3.371.008.767
	<b>3.312.548.007</b>	<b>3.517.703.131</b>

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	8.160.825.874	8.160.825.874	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.736.190.771	1.156.033.389	3.160.740.771	268.516.611	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.232.425.342	5.362.725.023	6.250.712.127	-	344.438.238
Các loại thuế khác	51.880.576	602.675.701	653.829.401	-	726.876
	<b>3.020.496.689</b>	<b>15.282.259.987</b>	<b>18.226.108.173</b>	<b>268.516.611</b>	<b>345.165.114</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Chi phí tiết theo nội dung</b>		
- Chi phí lãi vay	16.243.836	-
- Chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS, bản quyền nhạc	13.202.301.360	20.484.235.618
- Chi phí phải trả khác	90.000.000	10.448.455.064
	<b>13.308.545.196</b>	<b>30.932.690.682</b>
<b>b) Chi tiết theo đối tượng</b>		
<i>Bên liên quan</i>	<i>418.512</i>	<i>329.149.974</i>
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	418.512	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	-	329.149.974
<i>Bên khác</i>	<i>13.308.126.684</i>	<i>30.603.540.708</i>
- Công ty Luật TNHH Luật Gia Vũ	-	8.500.000.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	456.350.875	-
- Công ty TNHH Haru Media and Consulting	2.433.887.314	39.971.000
- Marvel Media Sdn Bhd	2.879.779.709	6.652.467.937
- Công ty Dịch vụ Mobifone Khu vực 1 - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	1.597.041.569	1.659.622.878
- Chi phí phải trả khác	5.941.067.217	13.751.478.893
	<b>13.308.545.196</b>	<b>30.932.690.682</b>

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	1.679.196.711	1.680.528.711
- Bảo hiểm xã hội	9.821.500	2.596.500
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	86.150.000	86.150.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.596.202.750	2.634.276.750
- Phải trả lãi vay	-	20.959.880
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	490.476.603	411.500.792
	<b>5.861.847.564</b>	<b>4.836.012.633</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.110.311.195	1.392.565.123
+ Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng	49.892.700	49.892.700
+ Công ty Bảo hiểm Vietinbank Bến Thành	242.045.700	-
+ Các đối tượng khác	818.372.795	1.342.672.423
	<b>1.110.311.195</b>	<b>1.392.565.123</b>

**Công ty Cổ phần Truyền thông VMG**

**Báo cáo tài chính**

Tầng 6, tòa nhà Peakview Tower, số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự phòng phải trả đối với các nghĩa vụ thuế (*)	80.369.909.158	100.981.847.216
	<b>80.369.909.158</b>	<b>100.981.847.216</b>

(\*) Đây là khoản dự phòng phải trả cho Global Payment Service (GPS) và UTC Investment (UTC) (cả 2 tổ chức này có trụ sở tại Hàn Quốc) được trích lập căn cứ theo yêu cầu bồi thường của các tổ chức này. Ngày 10/05/2023, các tổ chức này đã chính thức gửi đơn khởi kiện Công ty Cổ phần Truyền thông VMG ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore (SIAC) (Xem thêm chi tiết tại thuyết minh số 39 - Thông tin khác).

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND					
Số dư đầu năm trước	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	(711.381.017.967)	(266.474.647.708)	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	774.790.120.997	774.790.120.997	
Số dư cuối năm trước	<b>203.930.000.000</b>	<b>239.364.150.000</b>	<b>(111.200.000)</b>	<b>1.723.420.259</b>	<b>63.409.103.030</b>	<b>508.315.473.289</b>	
Số dư đầu năm nay	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	63.409.103.030	508.315.473.289	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	26.324.248.099	26.324.248.099	
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	11.701.846.103	(48.136.269.155)	(36.434.423.052)	
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	11.701.846.103	(11.701.846.103)	-	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(5.850.923.052)	(5.850.923.052)	
Chi trả cổ tức (bằng 15% vốn điều lệ)	-	-	-	-	(30.583.500.000)	(30.583.500.000)	
Số dư cuối năm nay	<b>203.930.000.000</b>	<b>239.364.150.000</b>	<b>(111.200.000)</b>	<b>13.425.266.362</b>	<b>41.597.081.974</b>	<b>498.205.298.336</b>	

(\*) Việc phân phối thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông bất thường năm 2023 số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 06 năm 2023.



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND		VND	
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	57.720.000.000	28,30%	57.720.000.000	28,30%
Vũ Hoàng Việt	8.000.000.000	3,92%	-	0,00%
Vũ Hạnh Quyên	30.500.000.000	14,96%	-	0,00%
Các cổ đông khác	107.710.000.000	52,82%	146.210.000.000	71,70%
	<b>203.930.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>203.930.000.000</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	203.930.000.000	203.930.000.000
- Vốn góp cuối năm	<b>203.930.000.000</b>	<b>203.930.000.000</b>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	2.634.276.750	2.634.276.750
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	30.583.500.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	30.583.500.000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(29.621.574.000)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(29.621.574.000)	
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<b>3.596.202.750</b>	<b>2.634.276.750</b>

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.393.000	20.393.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	(4.000)	(4.000)
- Cổ phiếu phổ thông	(4.000)	(4.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.389.000	20.389.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.389.000	20.389.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	13.425.266.362	1.723.420.259
	<b>13.425.266.362</b>	<b>1.723.420.259</b>

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2023, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.102.168.946	1.349.821.122
	<b>1.102.168.946</b>	<b>1.349.821.122</b>

**b) Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê tài sản văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động tại tòa nhà Peak View Tower, 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội với Tập đoàn Geleximco - Công ty CP, thời hạn thuê đến ngày 09/12/2025. Vào ngày 31/12/2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	5.245.426.849	4.080.000.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	6.057.849.863	9.954.082.192
	<b>11.303.276.712</b>	<b>14.034.082.192</b>

**c) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2023	01/01/2023
EUR	14.069,39	1.365,45
USD	8.093,18	64.193,13

**25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	784.452.356.085	426.584.654.604
Doanh thu cung cấp dịch vụ	294.257.430.532	849.843.181.362
	<b>1.078.709.786.617</b>	<b>1.276.427.835.966</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	<b>48.831.140.040</b>	<b>315.627.775.237</b>

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	784.042.865.793	421.378.439.041
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	296.504.259.230	752.962.782.350
	<b>1.080.547.125.023</b>	<b>1.174.341.221.391</b>
<b>Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	<b>43.360.691.537</b>	<b>10.840.996.278</b>

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	17.065.652.992	15.702.063.020
Lãi bán các khoản đầu tư	2.020.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	510.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	95.172.378	48.899.150
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	13.233.859.151	6.107.723.140
	<b>32.414.684.521</b>	<b>22.368.685.310</b>
<b>Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	<b>161.108.350</b>	<b>4.312.752.468</b>



## 28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.453.700.514	5.805.449.235
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	69.013.571	112.426.739
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	39.178.789	31.652.429
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	(1.307.717.736)	2.208.947.775
Chi phí chuyển nhượng vốn khoản đầu tư tài chính	352.759.874	-
	<b>2.606.935.012</b>	<b>8.158.476.178</b>

## 29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí trao thưởng	165.000.000	1.327.614.168
Chi phí quà tặng khách hàng	87.176.895	129.953.014
Chi phí khác bằng tiền	61.295.672	-
	<b>313.472.567</b>	<b>1.457.567.182</b>
	<b>1.295.672</b>	<b>-</b>

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

## 30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	9.642.676.794	13.286.587.624
Chi phí khấu hao tài sản cố định	217.113.229	583.674.489
Hoàn nhập dự phòng	(19.841.075.723)	(720.770.028.518)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.755.763.682	31.364.188.099
Chi phí khác bằng tiền	1.865.497.868	3.037.770.852
	<b>1.639.975.850</b>	<b>(672.497.807.454)</b>

## 31. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	250.909.091
Tiền phạt thu được	-	167.980.316
Thưởng doanh số	-	127.683.635
Thu lại tiền bảo hiểm đã đóng cho các nhân sự nghỉ việc	1.361.198.000	-
Thu nhập khác	117.564.761	1.480.645.304
	<b>1.478.762.761</b>	<b>2.027.218.346</b>

## 32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	5.664.026	810.128.042
Chi phí khác	2.779.933	4.242.515
	<b>8.443.959</b>	<b>814.370.557</b>

### 33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	27.487.281.488	788.549.911.768
Các khoản điều chỉnh tăng	1.264.719.677	2.904.868.408
- Chi phí không hợp lệ - Khấu hao xe ô tô trên 1,6 tỷ	759.225	94.143.863
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	(31.652.429)	(31.821)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	-	31.652.429
- Các khoản phạt, truy thu thuế	5.664.026	570.156.162
- Chi phí dự phòng	901.230.039	2.208.947.775
- Chi phí không hợp lệ	388.718.816	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(22.971.834.221)	(722.773.826.324)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(510.000.000)
- Các khoản khác	-	(1.493.797.806)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(150.948.388)	-
- Hoàn nhập dự phòng	(22.820.885.833)	(720.770.028.518)
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.780.166.944	68.680.953.852
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>1.156.033.389</b>	<b>13.736.190.771</b>
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	396.883.126
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.736.190.771	3.315.443.269
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(3.160.740.771)	(15.712.326.395)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>(268.516.611)</b>	<b>1.736.190.771</b>

### 34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

#### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.200.000	11.200.000
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>4.200.000</b>	<b>11.200.000</b>

#### b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	7.000.000	23.600.000
	<b>7.000.000</b>	<b>23.600.000</b>



### 35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	26.324.248.099	774.790.120.997
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	26.324.248.099	774.790.120.997
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20.389.000	20.389.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.291</b>	<b>38.000</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

### 36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	30.728.099.772	65.866.397.952
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.650.267.658	14.446.295.410
Hoàn nhập dự phòng	(19.841.075.723)	(720.770.028.518)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	271.901.647.601	71.554.556.684
Chi phí khác bằng tiền	3.018.768.339	6.109.924.430
	<b>298.457.707.647</b>	<b>(562.792.854.042)</b>

### 37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	60.250.000.000	60.250.000.000
	-	-	<b>60.250.000.000</b>	<b>60.250.000.000</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	127.130.000.000	127.130.000.000
	-	-	<b>127.130.000.000</b>	<b>127.130.000.000</b>

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>				
Tiền	82.906.174.513	-	-	82.906.174.513
Phải thu khách hàng, phải thu khác	364.643.334.959	1.785.900.000	-	366.429.234.959
Các khoản cho vay	23.912.480.000	-	-	23.912.480.000
	<b>471.461.989.472</b>	<b>1.785.900.000</b>	-	<b>473.247.889.472</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Tiền	53.154.948.249	-	-	53.154.948.249
Phải thu khách hàng, phải thu khác	180.660.183.159	3.082.425.000	-	183.742.608.159
Các khoản cho vay	169.642.255.566	-	-	169.642.255.566
	<b>403.457.386.974</b>	<b>3.082.425.000</b>	-	<b>406.539.811.974</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.



Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>				
Vay và nợ	11.000.000.000	-	-	11.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	24.404.149.996	1.110.311.195	-	25.514.461.191
Chi phí phải trả	13.308.545.196	-	-	13.308.545.196
	<b>48.712.695.192</b>	<b>1.110.311.195</b>	<b>-</b>	<b>49.823.006.387</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Vay và nợ	23.612.210.090	-	-	23.612.210.090
Phải trả người bán, phải trả khác	15.922.095.678	1.392.565.123	-	17.314.660.801
Chi phí phải trả	30.932.690.682	-	-	30.932.690.682
	<b>70.466.996.450</b>	<b>1.392.565.123</b>	<b>-</b>	<b>71.859.561.573</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	193.742.647.644	563.988.430.333
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(206.354.857.734)	(742.226.557.204)

### 39. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 16/05/2017, Công ty Cổ phần Truyền thông VMG (VMG) đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (EPAY) cho Global Payment Service (GPS) và UTC Investment (UTC) (GPS là 1 quỹ đầu tư được thành lập và quản lý bởi UTC, cả 2 tổ chức này có trụ sở tại Hàn Quốc).

Tại thời điểm chuyển nhượng, Công ty Cổ phần Truyền thông VMG sở hữu 62,25% cổ phần của EPAY.

Theo các điều khoản trong hợp đồng chuyển nhượng cổ phần nêu trên, VMG phải chịu trách nhiệm bồi thường bất kỳ khiếu nại thuế nào phát sinh trực tiếp từ bất kỳ sự kiện hoặc vấn đề nào còn tồn tại trước khi hoàn thành hợp đồng và điều khoản bảo hành về tuân thủ pháp luật.

#### 39.1 Vụ kiện liên quan đến thỏa thuận về tuân thủ pháp luật

Sau khi vụ án đường dây đánh bạc qua mạng được Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đưa ra xét xử, căn cứ theo Bản án hình sự sơ thẩm số 55/2018/HS-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ, GPS và UTC cho rằng hoạt động của EPAY bao gồm cả những hoạt động vi phạm pháp luật Việt Nam.

GPS và UTC cáo buộc rằng Công ty Cổ phần Truyền thông VMG (VMG) đã phản ánh không trung thực và chính xác về tình hình tài chính của EPAY khi đưa ra doanh thu 5.351.533 triệu VND và EBITDA là 26.761 triệu VND khiến cho GPS và UTC đã đưa ra quyết định chưa chính xác trong việc mua bán cổ phần tại EPAY.

Do đó, GPS và UTC đã tiến hành khởi kiện ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore và đòi VMG bồi thường 755,8 tỷ VND.

Ngày 27 tháng 12 năm 2021, VMG đã nhận được phán quyết số 110/2021 của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore cho vụ tranh chấp số 186/2019 (ARB186/19/PLN) giữa GPS, UTC và VMG. Theo đó, VMG đã trích lập dự phòng phải trả GPS và UTC đối với các nghĩa vụ có thể phát sinh do vi phạm các điều khoản bảo hành trong hợp đồng với số tiền là 632.490.333.699 VND. Số tiền ngày được ghi nhận vào Báo cáo tài chính riêng năm 2020 và năm 2021 của VMG. Đồng thời VMG vẫn tiếp tục kiến nghị liên quan đến các sai sót trong quá trình xem xét của Trung tâm trọng tài Quốc tế Singapore.

Trải qua quá trình tố tụng các cấp, đến ngày 17 tháng 01 năm 2023, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Quyết định số 09/2023/QĐ-PT ngày 17/01/2023 trong đó tuyên bố không công nhận kháng cáo của GPS và UTC, giữ nguyên Quyết định sơ thẩm số 07/2022/QĐST-TTTM ngày 30 tháng 06 năm 2022. (không công nhận và không cho thi hành tại Việt Nam phán quyết trọng tài vụ kiện trọng tài SIAC số 186/2019 (ARB186/19/PLN) ngày 14/10/2019 của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore.)

Theo đó, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng năm 2022, Công ty đã hoàn nhập lại toàn bộ khoản dự phòng phải trả đã trích lập với số tiền là 632.490.333.699 VND.

### 39.2 Vụ kiện liên quan đến các nghĩa vụ thuế

Ngày 30/12/2022, Công ty tiếp tục nhận được yêu cầu bồi thường từ GPS và UTC với số tiền là 100.981.847.216 VND. Số tiền này được GPS và UTS đưa ra căn cứ theo Kết luận thanh tra thuế tại EPAY.

Năm 2022, Công ty đã ghi nhận dự phòng phải trả theo yêu cầu bồi thường trên với số tiền là 100.981.847.216 VND. Căn cứ trích lập dự phòng như sau:

- Kết luận tại bản án 55/2018/HS-ST ngày 30-11-2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ trong đó có nêu việc Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (EPAY) đã thực hiện nâng khống 49 tờ hóa đơn với tổng giá trị là 657.244.573.530 VND.

- Kết quả tư vấn của Công ty luật Venture North về rủi ro cao của VMG nếu GPS và UTC kiện VMG về vấn đề thuế.

- Yêu cầu bồi thường từ GPS và UTC ngày 30/12/2022.

Theo Đơn khởi kiện chính thức ngày 10/05/2023 của GPS và UTC gửi Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore (SIAC) và Thông báo thụ lý SIAC gửi VMG, GPS/UTC đang yêu cầu VMG bồi thường một số khoản: tiền truy thu/phạt thuế, tiền lãi chậm trả và toàn bộ các chi phí trọng tài và các chi phí khác phát sinh. Trên cơ sở ước tính các chi phí có thể phải bồi thường và phát sinh theo tiến trình vụ án, tại ngày 31/12/2023, Công ty đã tiến hành hoàn nhập một phần dự phòng trong năm là: 20.611.938.058 VND.

Chi tiết các ước tính đến 31/12/2023 như sau:

+ Tiền truy thu/phạt thuế của EPAY (tương ứng với 62,25%):	63.245.525.822
+ Lãi chậm trả trước và sau Phán quyết trọng tài;	13.124.383.336
+ Chi phí trọng tài và các chi phí khác phát sinh (nếu có).	4.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>80.369.909.158</b>

### 40. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.



#### 41. BÁO CÁO BỘ PHẬN

##### Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	784.452.356.085	294.257.430.532	1.078.709.786.617
Giá vốn hàng bán	784.042.865.793	296.504.259.230	1.080.547.125.023
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>409.490.292</b>	<b>(2.246.828.698)</b>	<b>(1.837.338.406)</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	233.654.208
Tài sản bộ phận	220.056.441.060	119.636.100.697	339.692.541.757
Tài sản không phân bổ	-	-	301.614.298.102
<b>Tổng tài sản</b>	<b>220.056.441.060</b>	<b>119.636.100.697</b>	<b>641.306.839.859</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	1.511.164.489	26.293.281.279	27.804.445.768
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	115.297.095.755
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>1.511.164.489</b>	<b>26.293.281.279</b>	<b>143.101.541.523</b>

##### Theo khu vực địa lý

Do hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

#### 42. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	Cổ đông lớn
Bà Vũ Hạnh Quyên	Cổ đông lớn cùng chồng là Ông Vũ Hoàng Việt, hai vợ chồng cùng nắm giữ 18,88% vốn điều lệ
Ông Vũ Hoàng Việt	Chồng của Cổ đông lớn Bà Vũ Hạnh Quyên, hai vợ chồng cùng nắm giữ 18,88% vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết

**Bên liên quan**

Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia  
(Imedia)

Ông Nguyễn Mạnh Hùng  
Ông Nguyễn Văn Tấn  
Ông Lương Minh Tuấn

Bà Nguyễn Thị Thùy Dương  
Ông Nguyễn Thanh Hải  
Ông Võ Thăng Long  
Ông Trần Bình Dương

Ông Nguyễn Đăng Thắng  
Ông Domingo Alonso  
Ông Torben Kjaer  
Ông Nguyễn Hoàng Nam  
Ông Nguyễn Đức Thọ

Ông Nguyễn Thời Đại

Ông Phạm Minh Tuấn

Bà Đỗ Kim Thúy

Bà Trương Thị Minh Thọ

Ông Lê Thanh Phong

Bà Nguyễn Thị Thu Huyền

**Mối quan hệ**

Công ty nhận đầu tư khác, ông Trần Bình Dương là Thành viên  
HĐQT và là cổ đông lớn của Imedia.

Imedia không còn là bên liên quan từ 03/04/2023.

Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 03/04/2023)

Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 03/04/2023)

Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 03/04/2023)

Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03/04/2023,  
miễn nhiệm ngày 08/08/2023)

Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 03/04/2023)

Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 03/04/2023)

Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 03/04/2023)

Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 03/04/2023)

Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 03/04/2023)

Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 03/04/2023)

Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 03/04/2023)

Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 03/04/2023)

Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 08/08/2023)

Phó Tổng Giám  
đốc (Bổ nhiệm ngày 15/09/2023)

Trưởng Ban (Bổ nhiệm ngày 03/04/2023)

kiểm soát

Trưởng Ban (Miễn nhiệm ngày 03/04/2023)

kiểm soát

Trưởng Ban

kiểm soát

Trưởng Ban (Bổ nhiệm ngày 29/06/2023)

kiểm soát

Trưởng Ban (Bổ nhiệm ngày 03/04/2023,  
miễn nhiệm ngày 29/06/2023)

kiểm soát

Thành viên Ban (Miễn nhiệm ngày 03/04/2023)

kiểm soát

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau (Các giao dịch phát sinh với Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia (Imedia) được thống kê đến trước ngày 03/04/2023 :

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng, dịch vụ</b>	<b>48.831.140.040</b>	<b>315.627.775.237</b>
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	131.077.942	425.084.145
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	48.700.062.098	315.202.691.092
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>161.108.350</b>	<b>4.312.752.468</b>
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	-	510.000.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	161.108.350	3.802.752.468
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>43.360.691.537</b>	<b>10.840.996.278</b>
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	2.441.179	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	43.358.250.358	10.840.996.278
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>1.295.672</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	1.295.672	-



